

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TỊNH BIÊN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2021/DS-ST
Ngày: 17/6/2021
V/v Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TỊNH BIÊN, TỈNH AN GIANG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tâm.

Các hội thẩm nhân dân:

1. Bà Huỳnh Thị Thanh;
2. Ông Phạm Thanh Hải.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Hiếu, Thư ký Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: không.

Ngày 16/7/2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 91/2020/TLST-DS ngày 07/7/2020 về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 37/2021/QĐXXST-DS ngày 19/4/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 30/2021/QĐST-DS ngày 02/6/2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lâm Thị Kim A, sinh năm 1969, nơi cư trú: tổ 32, khóm 6, phường P, thành phố C, tỉnh A.

Đồng bị đơn: Ông Lê Quang T, sinh năm 1978;

Bà Bùi Thị Hải Y, sinh năm 1984;

Cùng cư trú: số 6, tổ 5, khóm 3, thị trấn C, huyện T, tỉnh A.

Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa.

NHẬN THẤY:

Trong đơn khởi kiện ngày 24/6/2020, nguyên đơn bà Lâm Thị Kim A trình bày:

Từ ngày 21/02/2017 đến ngày 23/01/2018, vợ chồng ông Lê Quang T và bà Bùi Thị Hải Y có vay mượn của nguyên đơn tổng số tiền 264.850.000 đồng, được chia thành nhiều lần. Cụ thể như sau:

- Ngày 21/02/2017: Ông T, bà Y mượn 10.000.000 đồng;

- Ngày 12/6/2017: Ông T, bà Y vay 220.000.000 đồng và ông T có ký tên xác nhận vào Tờ cam kết vay đúng số tiền 220.000.000 đồng từ ngày 12/6/2017 đến hết ngày 14/6/2017 để đáo hạn ngân hàng;

- Ngày 17/3/2017: Ông T, bà Y mượn 15.000.000 đồng;

- Ngày 23/01/2018: Ông T, bà Y mượn 19.850.000 đồng.

Từ ngày 30/6/2017 đến ngày 01/10/2017, ông T, bà Y nhiều lần trả cho nguyên đơn với số tiền 191.000.000 đồng (trong đó, có 140.000.000 đồng nợ gốc và 51.000.000 đồng tiền lãi). Hiện tại, ông T, bà Y còn nợ nguyên đơn 126.922.000 đồng (trong đó, nợ gốc 124.850.000 đồng, lãi chậm trả phát sinh tính đến ngày 30/5/2020 là 2.072.000 đồng).

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bị đơn ông T, bà Y cùng trách nhiệm liên đới trả cho nguyên đơn 126.922.000 đồng và lãi phát sinh theo quy định pháp luật từ ngày 30/5/2020 đến khi vụ việc được giải quyết xong.

Tại Biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 27/01/2021, bị đơn bà Bùi Thị Hải Y trình bày:

Bị đơn xác định, bị đơn và ông T chỉ vay của nguyên đơn 02 khoản vay; khoản vay 220.000.000 đồng ngày 12/6/2017 và khoản vay 19.850.000 đồng ngày 23/01/2018. Đối với khoản vay 15.000.000 đồng ngày 17/3/2017 và khoản vay 10.000.000 đồng ngày 21/02/2017, bị đơn không có vay. Bị đơn đề nghị nguyên đơn cung cấp chứng cứ chứng minh. Đối với các khoản vay mà bị đơn vay của nguyên đơn, bị đơn có cam kết là trong hạn 03 ngày bị đơn sẽ trả, bị đơn vay đáo hạn ngân hàng, lãi suất thỏa thuận là 30%/tháng, nghĩa là 220.000.000 đồng vay 03 ngày, lãi suất là 6.600.000 đồng. Bị đơn đã chuyển trả cho nguyên đơn nhiều đợt, tổng cộng được số tiền là 198.000.000 đồng. Bị đơn đề nghị Tòa án điều chỉnh lại phần lãi suất của các khoản vay theo quy định của pháp luật, đồng thời khấu trừ số tiền mà bị đơn đã chuyển trả cho nguyên đơn, còn nợ lại bao nhiêu bị đơn sẽ trả tiếp cho nguyên đơn số tiền mà bị đơn còn nợ.

Ý kiến tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, nguyên đơn thừa nhận bị đơn đã trả được tổng số tiền là 198.000.000 đồng, đồng ý Tòa án điều chỉnh lại mức lãi suất theo quy định của pháp luật. Đối với khoản vay 15.000.000 đồng ngày 17/3/2017 và khoản vay 10.000.000 đồng ngày 21/02/2017, nguyên đơn yêu cầu Tòa án cho thời hạn 07 ngày để cung cấp chứng cứ chứng minh.

Bị đơn ông Lê Quang T vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng, Tòa án đã thực hiện việc tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa,

Nguyên đơn xác định ngoài những tài liệu nguyên đơn đã cung cấp gửi kèm theo đơn khởi kiện, nguyên đơn không cung cấp bổ sung thêm tài liệu, chứng cứ nào khác.

Về yêu cầu khởi kiện, nguyên đơn trình bày, số tiền 198.000.000 đồng mà bị đơn đã trả, trong đó có 169.000.000 đồng trả vào ngày 30/6/2017 là trả nợ gốc cho khoản vay 220.000.000 đồng, nợ lại vốn gốc là 51.000.000 đồng; số tiền 29.000.000 đồng còn lại là tiền lãi bị đơn trả lãi cho các khoản vay. Nguyên đơn xác định yêu cầu khởi kiện, yêu cầu đồng bị đơn ông Lê Quang T và bà Bùi Thị Hải Y cùng có trách nhiệm liên đới trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc của 04 khoản vay còn nợ là 95.850.000 đồng và tính lãi theo mức lãi suất do pháp luật quy định, lãi tính từ thời điểm vay đến ngày xét xử (16/7/2021), đồng ý khấu trừ số tiền 29.000.000 đồng mà bị đơn đã trả lãi các khoản vay.

Cụ thể, nguyên đơn yêu cầu đồng bị đơn có trách nhiệm liên đới trả nợ gốc và lãi đối với 04 khoản vay như sau:

- Khoản vay 220.000.000 đồng, đã trả vốn gốc được 169.000.000 đồng vào ngày 30/6/2017, nợ gốc còn lại 51.000.000 đồng, tính lãi từ ngày 30/6/2017.
- Khoản vay 10.000.000 đồng, tính lãi từ ngày 30/6/2017.
- Khoản vay 15.000.000 đồng, tính lãi từ ngày 17/3/2017.
- Khoản vay 19.850.000 đồng, tính lãi từ ngày 23/01/2018.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét và kết quả tranh luận tại phiên tòa, nhận thấy:

Về tố tụng,

[1] Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc đồng bị đơn cùng trách nhiệm liên đới trả tiền vay và lãi còn nợ theo quy định của pháp luật. Xét, đây là tranh chấp phát sinh từ hợp đồng vay tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS); đồng bị đơn hiện cư trú tại thị trấn C, huyện T, tỉnh A nên Tòa án thụ lý giải quyết vụ án theo thẩm quyền được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

[2] Bị đơn đã được Tòa án thực hiện việc tổng đạt hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 BLTTDS.

Về nội dung,

[3] Xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nhận thấy:

[3.1] Nguyên đơn khởi kiện cho rằng, đồng bị đơn vay mượn của nguyên đơn 04 khoản vay gồm: Ngày 21/02/2017 mượn 10.000.000 đồng; ngày 12/6/2017 vay 220.000.000 đồng; ngày 17/3/2017 mượn 15.000.000 đồng; ngày 23/01/2018 mượn 19.850.000 đồng. Quá trình tố tụng, bị đơn bà Bùi Thị Hải Y có ý kiến cho biết, vợ chồng bị đơn chỉ vay của nguyên đơn 02 khoản vay, cụ thể vay số tiền 220.000.000 đồng ngày 12/6/2017 và số tiền 19.850.000 đồng ngày 23/01/2018, không thừa nhận có vay của nguyên đơn đối với số tiền 15.000.000 đồng và 10.000.000 đồng.

[3.2] Chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, nguyên đơn cung cấp cho Tòa án biên bản đối chiếu nợ lập ngày 30/12/2019 tại Công ty TNHH dịch vụ thu nợ Thanh An, theo đó có thể hiện nội dung bị đơn thống nhất về 04 khoản vay mượn còn nợ như nguyên đơn trình bày. Tuy nhiên, qua xem xét nguồn chứng cứ nguyên đơn cung cấp, thấy rằng nội dung biên bản chỉ ghi nhận ý kiến thống nhất tạm thời của các bên về các khoản vay và số tiền còn nợ.

[3.3] Tại biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 27/01/2021, bị đơn đề nghị nguyên đơn cung cấp chứng cứ chứng minh đối với đối với khoản vay 15.000.000 đồng và 10.000.000 đồng, nguyên đơn có yêu cầu Tòa án cho thời hạn 07 ngày để bổ sung chứng cứ nhưng nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh.

[3.4] Khoản 1 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: *Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp.* Do đó, không có căn cứ chấp nhận việc nguyên đơn khởi kiện cho rằng đồng bị đơn có vay mượn của nguyên đơn đối với số tiền 15.000.000 đồng và 10.000.000 đồng. Xét, bác yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn đối với đồng bị đơn.

[3.5] Hợp đồng vay giữa nguyên đơn và bị đơn được giao kết trên cơ sở tự nguyện; nội dung không trái pháp luật, đạo đức xã hội; các bên tham gia đều có đầy đủ năng lực hành vi dân sự nên làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên tham gia giao kết hợp đồng.

[3.6] Bị đơn bà Bùi Thị Hải Y thừa nhận vợ chồng bị đơn có vay của nguyên đơn khoản vay 220.000.000 đồng và khoản vay 19.850.000 đồng, đã trả được 198.000.000 đồng. Nguyên đơn xác nhận đúng về khoản tiền mà bị đơn đã trả. Đồng thời có lời khai cho biết, số tiền 198.000.000 đồng mà bị đơn đã trả, 169.000.000 đồng bị đơn chuyển trả vào ngày 30/6/2017 là trả nợ gốc cho khoản vay 220.000.000 đồng, nợ lại 51.000.000 đồng; số tiền 29.000.000 đồng còn lại là tiền lãi trả cho các khoản vay.

[3.7] Khoản 1 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: *Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại đúng số lượng, chất lượng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.*

Do đó, việc nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn có trách nhiệm trả 51.000.000 đồng vốn gốc còn nợ của khoản vay 220.000.000 đồng và số tiền vay 19.850.000 đồng còn nợ là có căn cứ chấp nhận, cụ thể nợ gốc của 02 khoản vay mà bị đơn có trách nhiệm trả cho nguyên đơn được xác định: 51.000.000 đồng + 19.850.000 đồng = 70.850.000 đồng.

[4] Xem xét yêu cầu tính lãi và điều chỉnh lãi suất cho vay:

Hợp đồng vay các bên xác lập có thỏa thuận lãi, bị đơn có lời khai cho rằng lãi suất thỏa thuận là 30%/tháng, bị đơn yêu cầu điều chỉnh lại lãi suất cho vay theo quy định pháp luật. Nguyên đơn xác định lãi cho vay được tính là

1,66%/tháng, đồng ý để Tòa án điều chỉnh lãi suất theo quy định pháp luật và đồng ý khấu trừ đối với số tiền lãi 29.000.000 đồng đã nhận từ bị đơn.

Khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: *Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác.*

Căn cứ quy định pháp luật như viện dẫn nêu trên, thấy rằng cần điều chỉnh, xác định lại tiền lãi đối với các khoản vay mà bị đơn đã vay và còn nợ. Cụ thể, tiền lãi của các khoản vay được tính như sau:

- Đối với khoản vay 220.000.000 đồng, nợ gốc còn lại 51.000.000 đồng, lãi được tính từ ngày 30/6/2017 đến ngày 17/6/2021: 51.000.000 đồng x 47 tháng 13 ngày x 1,66/tháng (20%/năm) = 40.157.060 đồng.

- Đối với khoản vay 19.850.000 đồng, lãi được tính từ ngày 23/01/2018 đến ngày 17/6/2021: 19.850.000 đồng x 40 tháng 06 ngày x 1,66/tháng (20%/năm) = 13.246.082 đồng.

Tổng tiền lãi của 02 khoản vay được xác định: 40.157.060 đồng + 13.246.082 đồng = 53.403.142 đồng.

Bị đơn đã trả lãi được số tiền 29.000.000 đồng, tiền lãi còn nợ được xác định: 53.403.000 đồng – 29.000.000 đồng = 24.403.142 đồng.

Như vậy, tổng cộng nợ gốc và lãi của 02 khoản vay mà bị đơn có trách nhiệm trả cho nguyên đơn được xác định: 70.850.000 đồng + 24.403.142 đồng = 95.253.142 đồng.

[5] Xem xét trách nhiệm liên đới trả nợ:

Tại tờ cam kết ngày 12/6/2017 do nguyên đơn cung cấp có thể hiện nội dung, đồng bị đơn ông Lê Quang T và bà Bùi Thị Hải Y cùng đứng tên cam kết có nhận tiền vay của nguyên đơn số tiền 220.000.000 đồng. Ngoài ra, bà Y cũng có lời khai xác định chữ ký tên trên tờ cam kết là của ông T - chồng bà Y, mục đích vay tiền là nhằm đảo hạn ngân hàng. Do đó, việc nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông Lê Quang T và bà Bùi Thị Hải Y cùng có trách nhiệm liên đới trả các khoản vay mượn còn nợ là có căn cứ chấp nhận. Xét, buộc ông Lê Quang T và bà Bùi Thị Hải Y cùng có trách nhiệm liên đới trả cho bà Lâm Thị Kim Anh số tiền 95.253.142 đồng.

[6] Về án phí:

Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận một phần nên phải chịu án phí đối với phần yêu cầu không được chấp nhận; đồng bị đơn phải chịu án phí đối với số tiền 95.253.142 đồng mà đồng bị đơn có trách nhiệm trả cho nguyên đơn; tạm ứng án phí đã nộp được khấu trừ vào án phí mà nguyên đơn phải chịu, hoàn trả lại cho nguyên đơn tạm ứng án phí đã nộp còn lại sau khi đã khấu trừ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 147 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc ông Lê Quang T và bà Bùi Thị Hải Y có trách nhiệm liên đới trả cho bà Lâm Thị Kim A số tiền 95.253.142 (*chín mươi lăm triệu, hai trăm năm mươi ba nghìn, một trăm bốn mươi hai*) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2] Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Lâm Thị Kim A phải chịu 1.250.000 (*một triệu, hai trăm năm mươi nghìn*) đồng án phí dân sự sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp; hoàn trả cho bà Lâm Thị Kim Anh số tiền 1.923.000 (*một triệu, chín trăm hai mươi ba nghìn*) đồng theo biên lai thu số TU/2017/0009448 ngày 07/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tịnh Biên;

Ông Lê Quang T và bà Bùi Thị Hải Y phải chịu 4.762.000 (*bốn triệu, bảy trăm sáu mươi hai nghìn*) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[3] Quyền kháng cáo:

Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Thời hạn kháng cáo của đồng bị đơn là 15 ngày, kể từ ngày nhận tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát huyện Tịnh Biên (2);
- Tòa án tỉnh An Giang (1);
- Thi hành án Dân sự huyện Tịnh Biên (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thanh Tâm